CÔNG TY CỔ PHẦN TẤM LỢP - VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẤM LỢP - VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI
DN: C=VN, S=ĐỒNG NAI, L=TP.Biên Hòa, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẤM LỢP - VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3600475018
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2024-03-29 16:16:05
Foxit Reader Version: 9.7.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN TẤM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
3.	Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
4.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	7 - 10
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	11 - 11
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	12 - 13
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	14 - 35

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tấm lợp Vật liệu xây dựng Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Khái quát về Công ty

Công ty được thành lập theo Quyết định số 73/2000/QĐ-TTg ngày 21 tháng 6 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Công ty Tấm lợp Vật liệu xây dựng Đồng Nai (thuộc Tổng công ty Xi măng Việt Nam) sang công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600475018 (số cũ là 4703000010), đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 9 năm 2000 và đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 09 tháng 5 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 4, phường An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại : +84 (0251) 383 6130
- Fax : +84 (0251) 383 6023

Công ty có đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc là Công ty Cổ phần Tấm lợp Vật liệu xây dựng Đồng Nai - Chi nhánh Nhơn Trạch, địa chỉ tại Khu công nghiệp Ông Kèo, ấp 3, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Khai thác xử lý và cung cấp nước;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa;
- Bán buôn xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản; quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Công Lý	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2015
Ông Nguyễn Bá Thuyền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Mai Thảo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2017

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Nguyễn Thị Thùy Vy	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 11 năm 2021
Ông Phạm Đức Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2015
Ông Nguyễn Hoàng Vĩ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Lê Thân	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 11 năm 2019
Bà Trần Thị Mộng Thu	Phó Giám đốc thường trực	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2019
Ông Lê Chung Chính (i)	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2022
Bà Lê Thị Thắm	Phó Giám đốc quản lý chất lượng	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2020

(i) Ông Lê Trung Chính được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Xí nghiệp Tấm Lợp theo Quyết định số 063/CTTL-TCHC ngày 13 tháng 9 năm 2013, tuy nhiên Ông đã nghỉ việc. Đến ngày 01 tháng 5 năm 2022 Ông Lê Trung Chính quay trở lại và giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Xí nghiệp Tấm Lợp.

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Thân - Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019).

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Lê Thân
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Head Office : 02 Truong Son St., Ward 2, Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam Tel: +84 (028) 3547 2972 kttv@a-c.com.vn
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam Tel: +84 (024) 3736 7879 kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang : Lot STH 06A.01, St. No.13, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Vietnam Tel: +84 (0258) 246 5151 kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam Tel: +84 (0292) 376 4995 kttv.ct@a-c.com.vn

bakertilly A&C
www.a-c.com.vn

Số: 1.0817/24/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN TẤM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tấm lợp Vật liệu xây dựng Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2024, từ trang 07 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

Công ty chưa xem xét trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh với số tiền là 279.616.881.907 VND là chưa tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán các doanh nghiệp Việt Nam. Kiểm toán viên Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh đã nêu ý kiến từ chối về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Nếu Công ty thực hiện việc trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đầy đủ theo hướng dẫn thì trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản mục "Dự phòng phải thu khó đòi" (Mã số 137) sẽ tăng lên 279.616.881.907 VND và "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (Mã số 421) sẽ giảm đi tương ứng.

Tại ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 hoạt động kinh doanh của Công ty đã lỗ 98.932.578.626 VND. Bên cạnh đó, khoản lỗ luỹ kế đến ngày này là 787.753.619.524 VND, vượt vốn góp của chủ sở hữu và các quỹ với số tiền là 416.085.695.123 VND. Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 842.571.949.203 VND (xem thuyết minh số VII.3 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính). Ngoài ra, ngày 07 tháng 12 năm 2023 Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai đã có Công văn số 5806/SKHĐT-KTĐN về thời gian thực hiện di dời các doanh nghiệp trong Khu Công nghiệp Biên Hòa 1 theo "Đề án chuyển đổi Khu công nghiệp Biên Hòa 1 thành Khu đô thị - thương mại – dịch vụ và cải thiện môi trường" của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai. Công ty thuộc trường hợp các doanh nghiệp phải hoàn thành công việc di dời thuộc giai đoạn 2 trước tháng 12 năm 2025. Hiện tại Công ty chưa có kế hoạch cho việc di dời này. Những điều kiện này cho thấy yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Ban Tổng Giám đốc đang lập Báo cáo tài chính trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục. Tuy nhiên, chúng tôi không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá xem việc sử dụng giả định hoạt động liên tục trong việc lập Báo cáo tài chính của Ban Tổng Giám đốc có phù hợp hay không.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính. Do đó, chúng tôi không đưa ra kết luận nào về các Báo cáo tài chính này.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

Hồ Văn Tùng	**Lê Thị Thu Cúc**
Thành viên Ban Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0092-2023-008-1	*Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 5450-2021-008-1*
Người được ủy quyền	

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**309.189.871.400**	**314.103.861.035**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**3.940.981.039**	**2.975.471.492**
1. Tiền	111	V.1	3.940.981.039	2.975.471.492
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**293.749.512.169**	**296.212.208.434**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	293.171.298.237	293.899.775.474
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	2.455.794.324	2.441.585.362
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	408.510.662	463.834.686
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(2.286.091.054)	(592.987.088)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**11.225.818.459**	**14.853.043.600**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	11.225.818.459	14.853.043.600
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**273.559.733**	**63.137.509**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	187.107.806	63.137.509
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	86.451.927	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**426.486.254.080**	**451.267.783.628**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**419.534.939.525**	**451.183.310.902**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	413.425.197.878	444.835.983.165
- *Nguyên giá*	*222*		*1.068.135.721.780*	*1.068.719.658.598*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(654.710.523.902)*	*(623.883.675.433)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- *Nguyên giá*	*225*		-	-
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	6.109.741.647	6.347.327.737
- *Nguyên giá*	*228*		*9.667.346.689*	*9.667.346.689*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(3.557.605.042)*	*(3.320.018.952)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**5.319.923.966**	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	5.319.923.966	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.11	90.000.000.000	90.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.11	(90.000.000.000)	(90.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.631.390.589**	**84.472.726**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	1.631.390.589	84.472.726
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**735.676.125.480**	**765.371.644.663**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.151.761.820.603**	**1.082.524.761.160**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.151.761.820.603**	**1.082.524.761.160**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	43.531.118.189	47.477.181.441
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	36.432.594
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	16.412.850	1.185.508.743
4. Phải trả người lao động	314	V.15	2.213.037.688	2.688.434.729
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		276.780.543	1.091.945.650
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	645.041.556.727	569.362.343.397
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	460.657.270.145	460.657.270.145
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		25.644.461	25.644.461
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**(416.085.695.123)**	**(317.153.116.497)**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**(416.085.695.123)**	**(317.153.116.497)**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	272.236.470.000	272.236.470.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*272.236.470.000*	*272.236.470.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.18	76.737.250.400	76.737.250.400
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.18	22.694.204.001	22.694.204.001
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.18	(787.753.619.524)	(688.821.040.898)
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*(688.821.040.898)*	*(688.821.040.898)*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*(98.932.578.626)*	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**735.676.125.480**	**765.371.644.663**

Đồng Nai, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Trần Thị Hoàng Sa	**Lê Thân**
Kế toán trưởng/Người lập	**Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	109.120.583.405	196.062.843.085
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	94.269.827	4.361.311.855
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		109.026.313.578	191.701.531.230
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	123.000.835.861	186.541.559.591
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(13.974.522.283)	5.159.971.639
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		6.583.863	9.020.904
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	75.697.008.720	73.473.555.946
Trong đó: chi phí lãi vay	23		75.697.008.720	73.473.555.946
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	1.932.370.993	346.439.306
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	6.846.271.428	6.897.902.678
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(98.443.589.561)	(75.548.905.387)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	165.077.038	23.045.074
12. Chi phí khác	32	VI.8	654.066.103	2.068.630.941
13. Lợi nhuận khác	40		(488.989.065)	(2.045.585.867)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(98.932.578.626)	(77.594.491.254)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.14	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(98.932.578.626)	(77.594.491.254)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9a,b	(3.634)	(2.850)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9a,b	(3.634)	(2.850)

Đồng Nai, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Trần Thị Hoàng Sa	**Lê Thân**
Kế toán trưởng/Người lập	**Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***(98.932.578.626)***	***(77.594.491.254)***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8, 9	31.648.371.377	32.111.006.744
- Các khoản dự phòng	03	V.5	1.693.103.966	436.527.088
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.7	(100.000.000)	-
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	75.697.008.720	73.473.555.946
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***10.005.905.437***	***28.426.598.524***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		683.140.372	(48.166.859.957)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.627.225.141	6.250.758.761
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(6.459.949.277)	12.193.157.119
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.670.888.160)	(147.610.235)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***6.185.433.513***	***(1.443.955.788)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.10	(5.319.923.966)	(108.502.680)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	V.8, VI.7	100.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(5.219.923.966)***	***(108.502.680)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(3.500.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		-	***(3.500.000.000)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**965.509.547**	**(5.052.458.468)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**2.975.471.492**	**8.027.929.960**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**3.940.981.039**	**2.975.471.492**

Đồng Nai, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Trần Thị Hoàng Sa	**Lê Thân**
Kế toán trưởng/Người lập	**Tổng Giám đốc**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tấm lợp Vật liệu xây dựng Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: sản xuất, kinh doanh các sản phẩm xi măng, tấm lợp và xây lắp; dịch vụ thương mại; khai thác xử lý và cung cấp nước.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Từ tháng 4 năm 2023, Công ty đã ngừng hoạt động sản xuất gia công cho Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Công ty có đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc là Công ty Cổ phần Tấm lợp Vật liệu xây dựng Đồng Nai - Chi nhánh Nhơn Trạch, địa chỉ tại Khu công nghiệp Ông Kèo, ấp 3, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 123 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 158 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng, chi phí bảo hiểm và chi phí sửa chữa. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ trong vòng 02 năm.

Chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng

Chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng thể hiện khoản tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian trả trước.

Chi phí bảo hiểm

Chi phí bảo hiểm phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian trả trước.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 02 năm.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc và thiết bị	3 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với tỷ lệ từ 2%/năm đến 2,5%/năm.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu là khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản chiết khấu thương mại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu khoản chiết khấu thương mại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	124.411.276	26.253.622
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.816.569.763	2.949.217.870
Cộng	**3.940.981.039**	**2.975.471.492**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh (là bên liên quan)	279.616.881.907	291.986.939.985
Phải thu các khách hàng khác	13.554.416.330	1.912.835.489
Cộng	**293.171.298.237**	**293.899.775.474**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Xây dựng Hữu Thành	1.200.000.000	1.200.000.000
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Dân Cường	314.955.000	314.955.000
Các nhà cung cấp khác	940.839.324	926.630.362
Cộng	**2.455.794.324**	**2.441.585.362**

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng cho nhân viên	356.708.400	-	402.462.420	-
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	31.300.000	-	31.300.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	20.502.262	-	30.072.266	-
Cộng	**408.510.662**	**-**	**463.834.686**	**-**

5. Nợ quá hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Bên liên quan		***279.616.881.907***	***279.616.881.907***		***223.426.008.519***	***223.426.008.519***
Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh	Từ 06 tháng đến dưới 01 năm	23.550.873.530	23.550.873.530	Từ 06 tháng đến dưới 01 năm	77.446.034.670	77.446.034.670
	Từ 01 năm đến dưới 02 năm	139.066.662.198	139.066.662.198	Từ 01 năm đến dưới 02 năm	123.110.446.921	123.110.446.921
	Từ 02 năm đến dưới 03 năm	116.999.346.179	116.999.346.179	Từ 02 năm đến dưới 03 năm	22.869.526.928	22.869.526.928
Các tổ chức và cá nhân khác		***2.746.135.847***	***460.044.793***		***3.211.800.219***	***2.618.813.132***
Phải thu khách hàng khác	Từ 06 tháng đến dưới 01 năm	93.118.628	65.183.040	Từ 06 tháng đến dưới 01 năm	417.925	292.548
	Từ 01 năm đến dưới 02 năm	299.250	149.625	Từ 01 năm đến dưới 02 năm	291.170.072	291.170.072
	Từ 02 năm đến dưới 03 năm	11.288.747	3.386.624	Từ 02 năm đến dưới 03 năm	409.846.899	409.846.899
	Trên 03 năm	186.101.218	-	Trên 03 năm	176.254.319	159.648.109
Các khoản trả trước cho người bán khác	Từ 06 tháng đến dưới 01 năm	206.250.000	206.250.000	Từ 06 tháng đến dưới 01 năm	89.170.004	89.170.004
	Từ 01 năm đến dưới 02 năm	89.170.004	89.170.004	Từ 01 năm đến dưới 02 năm	398.027.000	238.184.500
	Từ 02 năm đến dưới 03 năm	319.685.000	95.905.500	Từ 02 năm đến dưới 03 năm	106.691.000	106.691.000
	Trên 03 năm	1.840.223.000	-	Trên 03 năm	1.740.223.000	1.323.810.000
Cộng		**282.363.017.754**	**280.076.926.700**		**226.637.808.738**	**226.044.821.651**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	592.987.088	156.460.000
Trích lập dự phòng bổ sung	1.693.103.966	436.527.088
Số cuối năm	**2.286.091.054**	**592.987.088**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.792.451.805	-	10.327.810.839	-
Công cụ, dụng cụ	131.705.615	-	126.657.759	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	39.762.973	-	39.762.973	-
Thành phẩm	6.261.898.066	-	4.358.812.029	-
Cộng	**11.225.818.459**	**-**	**14.853.043.600**	**-**

7. Chi phí trả trước

7a. *Chi phí trả trước ngắn hạn*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm	63.302.204	63.137.509
Chi phí sửa chữa	123.805.602	-
Cộng	**187.107.806**	**63.137.509**

7b. *Chi phí trả trước dài hạn*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	114.398.578	84.472.726
Chi phí sửa chữa	1.516.992.011	-
Cộng	**1.631.390.589**	**84.472.726**

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	491.120.395.168	524.300.478.850	48.731.997.119	4.566.787.461	1.068.719.658.598
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(583.936.818)	-	(583.936.818)
Số cuối năm	**491.120.395.168**	**524.300.478.850**	**48.148.060.301**	**4.566.787.461**	**1.068.135.721.780**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	36.496.113.062	80.971.945.246	37.561.832.249	4.222.969.279	159.252.859.836
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	221.922.329.353	353.233.294.861	44.161.263.758	4.566.787.461	623.883.675.433
Khấu hao trong năm	11.140.594.197	19.389.939.406	880.251.684		31.410.785.287
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(583.936.818)	-	(583.936.818)
Số cuối năm	**233.062.923.550**	**372.623.234.267**	**44.457.578.624**	**4.566.787.461**	**654.710.523.902**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	269.198.065.815	171.067.183.989	4.570.733.361	-	444.835.983.165
Số cuối năm	**258.057.471.618**	**151.677.244.583**	**3.690.481.677**	-	**413.425.197.878**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 360.319.701.206 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số V.17).

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	9.118.644.029	548.702.660	9.667.346.689
Số cuối năm	**9.118.644.029**	**548.702.660**	**9.667.346.689**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	548.702.660	548.702.660
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	2.775.436.274	544.582.678	3.320.018.952
Khấu hao trong năm	233.466.108	4.119.982	237.586.090
Số cuối năm	**3.008.902.382**	**548.702.660**	**3.557.605.042**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	6.343.207.755	4.119.982	6.347.327.737
Số cuối năm	**6.109.741.647**	**-**	**6.109.741.647**
Trong đó:			
Tạm thời không sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng hệ thống đường cống bê tông nhà máy xi măng Nhơn Trạch.

11. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Công ty đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh với tỷ lệ vốn góp 10%.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Khoản đầu tư này đã được lập dự phòng toàn bộ.

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế được chuyển sang trừ vào thu nhập chịu thuế các năm sau.

Chi tiết lỗ tính thuế chưa ghi nhận như sau:

Năm 2022	10.789.970.923
Năm 2023	25.256.649.669
Cộng	**36.046.620.592**

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, khoản lỗ của bất kỳ năm tính thuế nào được chuyển sang bù trừ vào thu nhập trong thời gian tối đa không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận cho khoản này vì ít có khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng các khoản lỗ được chuyển này.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	9.769.867.622	7.717.486.791
Công ty TNHH Khoáng sản Minh Tiến	7.202.363.092	7.588.763.603
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Sơn Hưng Phú	4.832.100.000	4.832.100.000
Các nhà cung cấp khác	21.726.787.475	27.338.831.047
Cộng	**43.531.118.189**	**47.477.181.441**

Công ty có các khoản phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công Nghiệp	9.769.867.622	7.717.846.791
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Sơn Hưng Phú	4.832.100.000	4.832.100.000
Các nhà cung cấp khác	3.119.647.868	2.832.937.292
Cộng	**17.721.615.490**	**15.382.524.083**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm			Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Giảm khác	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.154.722.248	-	1.793.169.804	(2.931.479.202)	-	16.412.850	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	23.652.831	-	39.137.269	(81.293.914)		-	18.503.814
Thuế tài nguyên	7.133.664	-	31.556.521	(56.155.104)	(50.483.194)	-	67.948.113
Thuế nhà đất	-	-	8.544.000	(8.544.000)		-	-
Lệ phí môn bài	-	-	6.000.000	(6.000.000)		-	-
Các khoản phải nộp khác	-	-	473.577.082	(473.577.082)		-	-
Cộng	**1.185.508.743**	**-**	**2.351.984.676**	**(3.557.049.302)**	**(50.483.194)**	**16.412.850**	**86.451.927**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Nước 5%
- Tấm lợp, xi măng, gạch, vận chuyển, phế liệu 10%

Từ tháng 7 năm 2023 Chi nhánh được áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% cho một số hàng hóa, dịch vụ theo Nghị định số 44/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ hướng dẫn Nghị quyết số 101/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(98.932.578.626)	(77.594.491.254)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	73.675.928.957	66.804.520.331
Thu nhập chịu/tính thuế	(25.256.649.669)	(10.789.970.923)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác sử dụng nước với mức thuế suất như sau:

- Sử dụng nước mặt 3%
- Sử dụng nước dưới đất 8%

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Phải trả người lao động

Tiền lương năm 2023 còn phải trả người lao động.

16. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh – lãi vay phải trả (i)	616.572.115.795	540.875.107.075
Cổ tức phải trả	27.263.285.675	27.263.285.675
Kinh phí công đoàn	19.407.859	94.752.495
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	320.980.462	245.196.426
Các khoản nhận ký quỹ ngắn hạn	180.000.000	69.020.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	685.766.936	814.981.726
Cộng	**645.041.556.727**	**569.362.343.397**

(i) Theo thông báo số dư khoản tiền vay của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, số dư lãi vay phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 634.542.456.088 VND. Nguyên nhân chênh lệch giữa số liệu của Ngân hàng và số liệu ghi nhận của Công ty là do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh đã điều chỉnh tăng lãi suất cho vay từ 10% lên 10,5%/năm từ ngày 01 tháng 3 năm 2016 theo Thông báo lãi cho vay dài hạn số 747/CN TP.HCM-KHDNL ngày 01 tháng 9 năm 2016. Ngày 14 tháng 8 năm 2019 Công ty đã có Công văn số 18/CV2019-DONAC gửi Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh yêu cầu kiểm tra và xác nhận lại lãi suất và lãi vay phải trả. Đến nay Công ty vẫn chưa nhận được ý kiến phản hồi của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh về yêu cầu này.

Ngoài ra, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh đã gửi thông báo lãi suất cho vay dài hạn số 4369A/CN TPHCM-DNL ngày 30 tháng 9 năm 2022 về việc điều chỉnh lãi suất cho khoản vay dài hạn của Công ty từ 10,5%/năm lên 11,5%/năm áp dụng từ ngày 30 tháng 9 năm 2022 và Thông báo lãi suất cho vay dài hạn số 6697/CN TPHCM-DNL ngày 30 tháng 12 năm 2022 điều chỉnh tăng lãi suất cho vay dài hạn của Công ty từ 11,5%/năm lên 12,5%/năm từ ngày 30 tháng 12 năm 2022. Các thông báo này Công ty nhận qua đường bưu điện và nhận tại ngày 14 tháng 6 năm 2023.

Do đó, Công ty chỉ trích trước chi phí lãi vay phải trả cho Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo lãi suất 10%/năm cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 3 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, theo lãi suất 10,5%/năm cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 13 tháng 06 năm 2023 và theo lãi suất 12,5% từ ngày 14 tháng 6 năm 2023 đến nay.

Khoản lãi vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh đã quá hạn nhưng chưa được thanh toán do Công ty đang gặp khó khăn về tài chính.

17. Vay ngắn hạn

Khoản vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị, chi phí mặt bằng, đất đai và các chi phí khác liên quan đến việc đầu tư xây dựng Nhà máy nghiền xi măng Công Thanh ở Nhơn Trạch công suất 1.800.000 tấn/năm với lãi suất vay thả nổi được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ tại thời điểm giải ngân và được thay đổi theo chính sách lãi suất cho vay của Ngân hàng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp một số tài sản cố định hữu hình của Công ty (xem thuyết minh số V.8).

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn đến hạn trả trong năm như sau:

Số đầu năm	460.657.270.145
Số cuối năm	**460.657.270.145**

Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh với số tiền 460.657.270.145 VND đã quá hạn thanh toán trên 01 năm do Công ty đang gặp khó khăn về tài chính nên chưa có luồng tiền để thanh toán.

18. Vốn chủ sở hữu

18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	272.236.470.000	76.737.250.400	22.694.204.001	(611.226.549.644)	(239.558.625.243)
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	(77.594.491.254)	(77.594.491.254)
Số dư cuối năm trước	**272.236.470.000**	**76.737.250.400**	**22.694.204.001**	**(688.821.040.898)**	**(317.153.116.497)**
Số dư đầu năm nay	272.236.470.000	76.737.250.400	22.694.204.001	(688.821.040.898)	(317.153.116.497)
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	(98.932.578.626)	(98.932.578.626)
Số dư cuối năm nay	**272.236.470.000**	**76.737.250.400**	**22.694.204.001**	**(787.753.619.524)**	**(416.085.695.123)**

18b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	34.023.660.000	34.023.660.000
Ông Nguyễn Công Lý	57.200.000.000	57.200.000.000
Ông Nguyễn Đoàn Mạnh	37.148.600.000	37.148.600.000
Các cổ đông khác	143.864.210.000	143.864.210.000
Cộng	**272.236.470.000**	**272.236.470.000**

18c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.223.647	27.223.647
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.223.647	27.223.647
- *Cổ phiếu phổ thông*	*27.223.647*	*27.223.647*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.223.647	27.223.647
- *Cổ phiếu phổ thông*	*27.223.647*	*27.223.647*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

19a. Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	-	1.947.214.093
Trên 01 năm đến 05 năm	-	7.788.856.372
Trên 05 năm	-	47.219.941.756
Cộng	**-**	**56.956.012.221**

Số đầu năm là các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động ở trên tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1 thể hiện tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng với diện tích 90.024,6 m^2 giá thuê đất và cơ sở hạ tầng lần lượt là 9.037 VND/m^2/năm và 12.593 VND/m^2/năm (đơn giá này được áp dụng cho thời gian thuê từ 01 tháng 01 năm 2021 đến 31 tháng 12 năm 2025). Hợp đồng thuê được ký với thời hạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 đến ngày 12 tháng 4 năm 2051.

Ngày 07 tháng 12 năm 2023 Công ty nhận được Công văn số 5806/SKHĐT-KTĐN của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai về thời gian thực hiện di dời các doanh nghiệp trong Khu Công nghiệp Biên Hòa 1 theo "Đề án chuyển đổi Khu công nghiệp Biên Hòa 1 thành Khu đô thị - thương mại – dịch vụ và cải thiện môi trường". Công ty thuộc trường hợp các doanh nghiệp phải hoàn thành công việc di dời thuộc giai đoạn 2 trước tháng 12 năm 2025. Về chính sách bồi thường và hỗ trợ di dời, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai đã tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai phương án bồi thường và hỗ trợ được Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai trình Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai thông qua trong Quý 2 năm 2024.

19b. Tài sản nhận giữ hộ

Tại ngày kết thúc năm tài chính, vật tư nhận gia công của Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Vật liệu xây dựng Điện khí LNG TOM như sau:

	Đơn vị tính	Số cuối năm
Clinker	Tấn	7.397,9
Đá	Tấn	2.075,5
Thạch cao	Tấn	11.537,01
Vỏ bao xi măng	Cái	143.552
Tro bay	Tấn	74,18
Chất trợ ghiền	Tấn	21,99

Tại ngày đầu năm, vật tư nhận gia công của Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh như sau:

	Đơn vị tính	Số đầu năm
Clinker	Tấn	12.855,03
Đá	Tấn	657,57
Vỏ bao xi măng	Cái	109.322,00
Xỉ lò cao	Tấn	43,54

19c. Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	44,02	44,02
Euro (EUR)	374,30	374,30

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán tấm lợp	47.631.978.161	71.694.458.154
Doanh thu gia công xi măng	38.868.377.130	121.339.281.950
Doanh thu bán hàng hóa	15.192.263.539	1.077.247.694
Doanh thu khác	7.427.964.575	1.951.855.287
Cộng	**109.120.583.405**	**196.062.843.085**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho bên liên quan

Công ty có các giao dịch phát sinh với Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh như sau:

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu gia công xi măng	14.973.899.900	121.339.281.950
Doanh thu vận chuyển	126.640.493	-
Cho thuê xe	27.272.727	109.090.908
Cộng	**15.127.813.120**	**121.448.372.858**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản chiết khấu thương mại.

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của tấm lợp	32.944.983.478	49.058.400.599
Giá vốn gia công xi măng	69.736.912.339	136.104.827.527
Giá vốn bán hàng hóa	13.925.445.843	-
Giá vốn khác	6.393.494.201	1.378.331.465
Cộng	**123.000.835.861**	**186.541.559.591**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí phí lãi vay	75.697.008.720	73.473.555.946
Cộng	**75.697.008.720**	**73.473.555.946**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí vật liệu, bao bì	343.739.539	108.723.490
Chi phí khấu hao tài sản cố định	59.327.628	59.327.628
Chi phí thuê xe vận chuyển	1.057.691.926	-
Chi phí bốc xếp	428.036.900	-
Các chi phí khác	43.575.000	178.388.188
Cộng	**1.932.370.993**	**346.439.306**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	3.199.105.372	3.774.314.932
Chi phí vật liệu, bao bì	-	35.106.527
Chi phí đồ dùng văn phòng	380.000	8.009.080
Chi phí khấu hao tài sản cố định	157.882.161	223.116.160
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	1.693.103.966	436.527.088
Chi phí dịch vụ mua ngoài	512.167.299	848.161.161
Chi phí quản lý ở Nhơn Trạch	957.369.754	1.034.633.528
Các chi phí khác	326.262.876	538.034.202
Cộng	**6.846.271.428**	**6.897.902.678**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý tài sản cố định	100.000.000	-
Thu nhập từ hoạt động cho thuê	26.106.356	22.966.459
Thu nhập khác	38.970.682	78.615
Cộng	**165.077.038**	**23.045.074**

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Thuế bị phạt và các khoản phạt vi phạm khác	566.187.658	1.320.975.486
Chi phí khác	87.878.445	747.655.455
Cộng	**654.066.103**	**2.068.630.941**

9. Lãi trên cổ phiếu

9a. Lãi cơ bản/(suy giảm) trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(98.932.578.626)	(77.594.491.254)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	(98.932.578.626)	(77.594.491.254)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	27.223.647	27.223.647
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**(3.634)**	**(2.850)**

9b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.479.823.441	76.900.512.338
Chi phí nhân công	19.361.159.750	16.859.854.102
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.648.371.377	32.111.006.744
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.529.065.044	58.626.400.289
Chi phí khác	8.541.420.962	6.186.976.509
Cộng	**121.559.840.574**	**190.684.749.982**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt chỉ có lương với tổng tiền lương trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Ông Lê Thân - Tổng Giám đốc	320.384.615	372.788.894
Ông Nguyễn Văn Quý - Phó Tổng Giám đốc	381.075.000	490.906.488
Bà Lê Thị Thắm - Phó Giám đốc	224.519.231	229.936.108
Bà Trần Thị Mộng Thu - Phó Giám đốc thường trực	114.127.547	166.866.734
Ông Lê Trung Chính - Phó Tổng Giám đốc	469.151.923	450.000.000
Cộng	**1.509.258.316**	**1.710.498.224**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác với Công ty chỉ có Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh là công ty có cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Giao dịch với bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty chỉ phát sinh giao dịch về mua nguyên vật liệu của Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh với số tiền là 9.646.047.735 VND (năm trước là 23.439.526.457 VND).

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với bên liên quan khác

Công nợ với bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số V.2.

Các khoản công nợ phải thu bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực sản xuất tấm lợp: sản xuất và kinh doanh sản phẩm tấm lợp.
- Lĩnh vực gia công xi măng: sản xuất và gia công xi măng.
- Các lĩnh vực khác: dịch vụ vận chuyển, tiền nước sử dụng.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Sản xuất tấm lợp	Gia công xi măng	Các lĩnh vực khác	Cộng
Năm nay				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	47.631.978.161	38.868.377.130	22.525.958.287	109.026.313.578
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**47.631.978.161**	**38.868.377.130**	**22.525.958.287**	**109.026.313.578**
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	**8.708.906.025**	**(32.506.444.147)**	**1.044.373.418**	**(22.753.164.704)**
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(22.753.164.704)
Doanh thu hoạt động tài chính				6.583.863
Chi phí tài chính				(75.697.008.720)
Thu nhập khác				165.077.038
Chi phí khác				(654.066.103)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				***(98.932.578.626)***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác				
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***887.827.678***	***31.087.659.818***	***122.492.278***	***32.097.979.774***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	***(117.477.500)***	***1.241.180.575***	***569.400.892***	***1.693.103.967***
Năm trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	67.333.146.299	121.339.281.950	3.029.102.981	191.701.531.230
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**67.333.146.299**	**121.339.281.950**	**3.029.102.981**	**191.701.531.230**
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	14.372.715.670	(18.048.529.903)	1.591.443.888	(2.084.370.345)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(2.084.370.345)
Doanh thu hoạt động tài chính				9.020.904
Chi phí tài chính				(73.473.555.946)
Thu nhập khác				23.045.074
Chi phí khác				(2.068.630.941)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				***(77.594.491.254)***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác				
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***704.983.420***	***31.189.261.879***	***216.761.445***	***32.111.006.744***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	***157.477.500***	***279.049.588***	***-***	***436.527.088***

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Sản xuất tấm lợp	Gia công xi măng	Các lĩnh vực khác	Cộng
Số cuối năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	9.991.790.325	434.896.630.372	281.440.347.851	726.328.768.548
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	9.347.356.932
Tổng tài sản				**735.676.125.480**
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	16.077.612.280	1.121.270.943.461	496.677.314	1.137.845.233.055
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	13.916.587.548
Tổng nợ phải trả				**1.151.761.820.603**
Số đầu năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	9.520.197.869	728.549.626.880	24.326.348.421	762.396.173.171
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				2.975.471.492
Tổng tài sản				**765.371.644.663**
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	14.425.995.421	1.050.524.072.742	893.209.610	1.065.843.277.773
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				16.681.483.387
Tổng nợ phải trả				**1.082.524.761.160**

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 hoạt động kinh doanh của Công ty đã lỗ 98.932.578.626 VND. Bên cạnh đó, khoản lỗ luỹ kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 787.753.619.524 VND, vượt vốn góp của chủ sở hữu và các quỹ số tiền là 416.085.695.123 VND. Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 842.571.949.203 VND. Các yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty sẽ được Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam cơ cấu lại nợ vay và lịch trả nợ. Theo đó, các khoản vay và lãi vay sẽ được gia hạn thời gian trả nhằm giảm áp lực trả nợ vay của Công ty trong thời gian ngắn hạn. Do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 vẫn được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ngoài sự kiện đã nêu tại thuyết minh số V.18a, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Đồng Nai, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Trần Thị Hoàng Sa	**Lê Thân**
Kế toán trưởng/Người lập	**Tổng Giám đốc**